

**ĐỘNG TỪ
BẤT QUY TẮC TRONG**

Tiếng Anh



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

<http://triviet.com.vn>



<https://fb.com/ebook.sos>

<https://ebooksos.blogspot.com>

<http://ebooksosforum.tk>

BUYING EBOOKS ON AMAZON , KINDLE Hỗ trợ mua ebook trên amazon.com, Kindle Giá Rẻ

EBOOK SOS có thể giúp bạn mua ebook trên Amazon với giá rẻ. Giá hỗ trợ = 10~20% giá của ebook Amazon.

Ebook Amazon ---- Price support	
<\$15 ----->	\$1.5 ~ 30.000 đ
\$15 - \$30 ----->	\$3.0 ~ 60.000 đ
\$30 - \$50 ----->	\$4.0 ~ 80.000 đ
\$50 - \$70 ----->	\$6.0 ~ 120.000 đ
\$70 - \$100 ----->	\$7.0 ~ 140.000 đ
> \$100 ----->	10% giá trên Amazon

Tỷ giá USD/VND theo thời điểm mua. Ebook AZW, MOBI, PDF đọc trên PC, Ipad, kindle, Smartphone.
Những cuốn hiếm hoặc cuốn mới xuất bản thông thường giá hỗ trợ ~20%

✉ Email: ebooksos.vn@gmail.com

✉ Inbox: fb.com/ebook.sos



ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TRONG TIẾNG ANH





trivietbooks

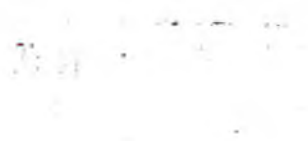
ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TRONG TIẾNG ANH

EBOOK SOS

- ▶ Dùng cho học sinh, sinh viên
- ▶ Ôn thi tốt nghiệp và đại học
- ▶ Thuận tiện khi sử dụng
- ▶ Ví dụ minh họa phong phú

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

<http://tieulun.hopto.org>



LỜI NÓI ĐẦU

*Tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới, chính vì vậy, ngoại ngữ này đã trở thành một công cụ quan trọng và đắc lực giúp chúng ta học tập làm việc và giao lưu với bạn bè quốc tế. Nhu cầu sử dụng tiếng Anh trong xã hội không ngừng tăng cao. Nhằm đáp ứng nhu cầu đó, chúng tôi xin giới thiệu cuốn sách **Động từ bất quy tắc trong tiếng Anh** tới đông đảo bạn đọc.*

Đặc biệt, mỗi động từ bất quy tắc đều có ví dụ minh họa để người tra cứu hiểu rõ hơn về cách sử dụng trong một số trường hợp cụ thể.

Hi vọng đây sẽ là cuốn cẩm nang thực sự hữu ích đối với đông đảo bạn đọc.

Trivietbooks



PHẦN I

Irregular verbs (Động từ bất quy tắc)

Base form (nguyên mẫu)	Past simple (quá khứ)	Past participle (quá khứ phân từ)	Meaning (nghĩa)
A			
Abide	Abode Abided	Abode/ Abided/ Abidden	Vẫn còn, ở lại/ chờ đợi, chịu đựng
Alight	Alit/ Alighted	Alit/ Alighted	Xuống (ngựa, xe cộ...)
Arise	Arose	Arisen	Phát sinh, trỗi lên, xuất hiện
Awake	Awoke	Awoken	Đánh thức, thức giấc
B			
Backbite	Backbit	Backbitten	Nói lén, nói xấu
Backslide	Backslid	Backslid/ Backslidden	Lại sa ngã, tái phạm
Be	Was/ Were	Been	Thì, là, bị, ở
Bear	Bore	Born/ Borne	Mang, chịu đựng, sinh đẻ
Beat	Beat	Beaten	Đánh, đập, vỗ, gõ
Become	Became	Become	Trở nên, trở thành
Befall	Befell	Befallen	Xảy đến, xảy ra

Beget	Begot	Begotten	<i>Sinh ra, gây ra</i>
Begin	Began	Begun	<i>Bắt đầu</i>
Behold	Beheld	Beheld	<i>Lưu ý, trông thấy, nhìn</i>
Bend	Bent	Bent	<i>Bẻ cong, uốn cong</i>
Bereave	Bereft	Bereft/ Bereaved	<i>Lấy đi, tước đoạt</i>
Beseech	Besought/ Beseeched	Besought/ Beseeched	<i>Cầu khẩn, van xin</i>
Beset	Beset	Beset	<i>Bao vây; quấy rối</i>
Bespeak	Bespoke	Bespoken	<i>Chứng tỏ; báo trước</i>
Bestrew	Bestrewed	Bestrewed/ Bestrewn	<i>Rắc, vương vãi trên</i>
Bestride	Bestrode	Bestriden	<i>Đứng, ngồi dạng hai chân, cưỡi</i>
Bet	Bet	Bet	<i>Cá độ, đánh cược</i>
Betake	Betook	Betaken	<i>Di chuyển, đi</i>
Bethink	Bethought	Bethought	<i>Suy nghĩ, nhớ đến</i>
Bid	Bid/ Bade	Bid/ Bidden	<i>Ra giá, dụ thầu/ Báo, mời, ra lệnh</i>
Bide	Bided/ Bode	Bided	<i>Ở lại, chịu đựng; chờ thời cơ</i>
Bind	Bound	Bound	<i>Cột, buộc chặt, trói</i>
Bite	Bit	Bitten	<i>Cắn, ngoạm</i>
Bleed	Bled	Bled	<i>Chảy máu, mất máu</i>
Blend	Blended/ Blent	Blended/ blent	<i>Pha trộn, trộn lẫn</i>
Bless	Blessed/ Blest	Blessed/ Blest	<i>Ban phúc, cảm tạ</i>
Blow	Blew	Blown	<i>Thổi</i>

Break	Broke	Broken	<i>Đập vỡ, làm gãy, vỡ</i>
Breed	Bred	Bred	<i>Chăn nuôi, nuôi dưỡng, sinh sản</i>
Bring	Brought	Brought	<i>Cầm lại, mang lại, đưa cho</i>
Broadcast	Broadcast/ Broadcasted	Broadcast/ Broadcasted	<i>Phát thanh, truyền hình, quảng bá</i>
Browbeat	Browbeat	Browbeat/ Browbeaten	<i>Hăm dọa, bắt nạt</i>
Build	Built	Built	<i>Xây dựng, xây cất, lập nên</i>
Burn	Burnt/ Burned	Burnt/ Burned	<i>Bỏng, cháy, thiêu</i>
Burst	Burst	Burst	<i>Nổ, nổ tung, vỡ, vỡ tung</i>
Bust	Bust	Bust	<i>Làm bể, làm vỡ, chèn chén say sưa</i>
Buy	Bought	Bought	<i>Mua, mua chuộc; hối lộ</i>

C

Cast	Cast	Cast	<i>Quăng, ném, liệng, thả</i>
Catch	Caught	Caught	<i>Bắt giữ, chớp</i>
Chide	Chid/ Chided	Chid/ Chided/ Chidden	<i>La rầy, mắng mỏ, khiến trách</i>

Choose	Chose	Chosen	Chọn, chọn lựa
Clap	Clapped/ Clapt	Clapped/ Clapt	Vỗ tay (hoan hô)
Clear-cut	Clear-cut	Clear-Cut	Chặt trụi (cây trong một khu vực)
Cleave	Cleft/Cleaved / Clove *Cleaved/ Clave	Cleft/ Cleaved/ Cloven *Cleaved	Bố, chẻ, tách ra/ *Trung thành với
Cling	Clung	Clung	Bám vào, níu lấy
Clothe	Clad/ Clothed	Clad/ Clothed	Che phủ, phủ; mặc quần áo (cho)
Come	Came	Come	Đến, tới
Cost	Cost	Cost	Có giá, trị giá
Countersink	Countersank	Countersunk	Khoét lõm miệng
Cowrite	Cowrote	Cowritten	Đồng sáng tác
Creep	Crept	Crept	Bò, trườn, leo
Crow	Crowed/ Crew	Crowed	Gáy (gà); nói bi bô (trẻ em)
Cut	Cut	Cut	Cắt, chặt, chém, thái

D

Daydream	Daydreamt/ Daydreamed	Daydreamt/ Daydreamed	Mơ mộng, mộng tưởng hảo huyền
Deal	Dealt	Dealt	Xử sự, giao thiệp, chia bài; phân phát
Dig	Dug	Dug	Đào bới, xới, cuốc (đất); thọc sâu

Dive	Dived/ dove	Dived	<i>Lặn, thi lặn; lao xuống</i>
Do	Did	Done	<i>Làm, thực hiện</i>
Draw	Drew	Drawn	<i>Kéo; vẽ; thu hút</i>
Dream	Dreamt/ Dreamed	Dreamt/ Dreamed	<i>Mơ, mơ mộng, mơ tưởng</i>
Drink	Drank	Drunk	<i>Uống</i>
Dwell	Dwelt	Dwelt	<i>Ngụ, cư ngụ, ở</i>

E

Eat	Eat	eaten	<i>Ăn, ăn mòn</i>
------------	-----	-------	-------------------

F

Fall	Fell	Fallen	<i>Ngã, rơi, rụng</i>
Feed	Fed	Fed	<i>Cho ăn, nuôi nấng</i>
Feel	Felt	Felt	<i>Cảm thấy, thấy</i>
Fight	Fought	Fought	<i>Ấu đả, chiến đấu</i>
Find	Found	Found	<i>Tìm thấy, thấy</i>
Fit	Fit (Am)/ Fitted	Fit (Am)/ Fitted	<i>Hợp, vừa</i>
Flee	Fled	Fled	<i>Chạy trốn, tẩu thoát</i>
Fling	Flung	Flung	<i>Ném, liệng, quăng</i>
Fly	Flew	Flown	<i>Bay</i>
Flyblow	Flyblew	Flyblown	<i>Làm ô uế, làm bẩn</i>
Forbear	Forbore	Forborne/ Forborn	<i>Chịu đựng, nhẫn nhịn; từ chối</i>
Forbid	Forbade/ Forbad	Forbidden	<i>Cấm, ngăn cấm, không cho phép</i>

Fordo/ Foredo	Foredid	Foredid	<i>Giết, khừ, phá hủy</i>
Forecast	Forecast/ Forecasted	Forecast	<i>Báo trước, dự đoán</i>
Forefeel	Forefelt	Forefelt	<i>Có dự cảm/ linh cảm trước</i>
Foreknow	Foreknew	Foreknown	<i>Biết trước</i>
Forerun	Foreran	Forerun	<i>Báo hiệu; vượt lên trước</i>
Foresee	Foresaw	Foreseen	<i>Nhìn thấy trước, đoán trước, biết trước</i>
Foreshow	Foreshowed	Foreshowed/ Foreshown	<i>Báo hiệu, báo trước, nói trước</i>
Forespeak	Forespoke	Forespoken	<i>Tiên đoán</i>
Foretell	Foretold	Foretold	<i>Báo hiệu, báo trước, nói trước</i>
Forget	Forgot	Gorgotten	<i>Quên</i>
Forgive	Forgave	Forgiven	<i>Tha thứ, thứ lỗi</i>
Forgo	Forwent	Forgone	<i>Từ bỏ, thôi không nhận</i>
Forsake	Forsook	Forsaken	<i>Bỏ, từ bỏ</i>
Forswear	Forswore	Forsworn	<i>Thề từ bỏ</i>
Free-fall	Free-Fell	Free-Fallen	<i>Rơi tự do</i>
Freeze	Froze	Frozen	<i>Làm đông, làm lạnh; đóng băng</i>
Frostbite	Frostbit	Frostbitten	<i>Gây hoại tử vì tê cóng; làm tê cóng</i>

G

Gainsay	Gainsaid	Gainsaid	<i>Chối cãi, phủ nhận</i>
Geld	Gelded/ Geld	Gelded/ Geld	<i>Hoạn, thiến</i>
Get	Got	Got/ Gotten	<i>Có được, lấy được</i>
Ghostwrite	Ghostwrote	Ghostwritten	<i>Viết thuê</i>
Gild	Gilt/ Gilded	Gilt/ Gilded	<i>Mạ vàng</i>
Gin	Gan	Gan	<i>Đánh bẫy</i>
Gird	Girded/ Girt	Gired/ Girt	<i>Bao bọc, đeo vào</i>
Give	Gave	Given	<i>Cho, tặng, biếu</i>
Gnaw	Gnawed	Gnawed/ Gnawn	<i>Ăn mòn, gặm nhấm</i>
Go	Went	Gone	<i>Đi</i>
Grave	Graved	Graved/ Graved	<i>Khắc sâu, ghi tạc, chạm</i>
Grind	Ground	Ground	<i>Nghiền, xay</i>
Grow	Grew	Grown	<i>Mọc, trồng</i>

H

Hang	Hung/Hanged	Hung/ Hanged	<i>Móc lên, treo/ treo cổ</i>
Have	Had	Had	<i>Có, sở hữu</i>
Hear	Heard	Heard	<i>Nghe</i>
Heave	Heaved/ Hove	Heaved/ Hove	<i>Khuân lên, trục lên</i>
Hew	Hewed	Hewn	<i>Chặt, đốn</i>
Hide	Hid	Hidden	<i>Trốn, ẩn nấp, che giấu</i>
Hit	Hit	Hit	<i>Đụng, đánh, đâm</i>

I

Inlay	In laid	Inlaid	<i>Dát, khảm, lắp vào</i>
Input	Input/ Inputted	Input/ Inputted	<i>Nhập dữ liệu (vào máy)</i>
Inset	Inset	Inset	<i>Ghép, lồng vào</i>
Interweave	Interwove	Interwoven	<i>Đan, kết</i>

K

Keep	Kept	Kept	<i>Giữ</i>
Ken	Kent/ Kenned	Kent/ Kenned	<i>Biết, nhận ra, nhìn ra</i>
Kneel	Knelt/ Kneeled	Knelt/ Kneeled	<i>Quỳ gối</i>
Knit	Knit/ Knitted	Knit/ Knitted	<i>Đan (len)/ nối kết</i>
Know	Knew	Known	<i>Biết</i>

L

Lade	Laded	Laden/ Laded	<i>Chất hàng hóa</i>
Lay	Laid	Laid	<i>Bày biện, đặt, để</i>
Lead	Led	Led	<i>Dẫn dắt, lãnh đạo</i>
Lean	Leant/ Leaned	Leant/ Leaned	<i>Dựa, tựa, chống</i>
Leap	Leapt/ Leaped	Leapt/ Leaped	<i>Nhảy qua</i>
Learn	Learnt/ Learned	Learnt/ Learned	<i>Học, học tập</i>
Leave	Left	Left	<i>Bỏ đi, rời đi</i>
Lend	Lent	Lent	<i>Cho mượn, cho vay</i>

Let	Let	Let	<i>Cho, cho phép, để</i>
Lie	Lay	Lain	<i>Nằm</i>
Light	Lit	Lit	<i>Thấp sáng</i>
Lose	Lost	Lost	<i>Mất, làm mất</i>

M

Make	Made	Made	<i>Làm, chế tạo, sản xuất</i>
Mean	Meant	Meant	<i>Có nghĩa là</i>
Meet	Met	Met	<i>Gặp, gặp mặt</i>
Miscast	Miscast	Miscast	<i>Phân vai không hợp</i>
Mischoose	Mischose	Mischosen	<i>Chọn nhầm</i>
Miscut	Miscut	Miscut	<i>Cắt sai, cắt xấu</i>
Misdeal	Misdealt	Misdealt	<i>Chia sai bài</i>
Misdo	Misdid	Misdone	<i>Phạm lỗi, sai lầm</i>
Misgive	Misgave	Misgiven	<i>Gây lo âu, gây nghi ngờ</i>
Mishear	Misheard	Misheard	<i>Nghe lầm</i>
Mishit	Mishit	Mishit	<i>Ném (bóng) tồi</i>
Misknow	Misknew	Misknown	<i>Không nhận ra</i>
Mislay	Mislaid	Mislaid	<i>Để mất, để thất lạc</i>
Mislead	Misled	Misled	<i>Làm (ai) mê muội, lạc đường</i>
Misread	Misread	Misread	<i>Đọc sai, hiểu sai</i>
Misspeak	Misspoke	Misspoken	<i>Phát âm sai, đọc sai</i>
Misspell	Misspelt/ Misspelled	Misspelt/ Misspelled	<i>Viết sai chính tả</i>

Misspend	Misspent	Misspent	<i>Bỏ phí, tiêu phí, uống phí</i>
Mistake	Mistook	Mistaken	<i>Phạm lỗi</i>
Misunderstand	Misunderstood	Misunderstood	<i>Hiểu lầm, hiểu sai</i>
Mow	Mowed	Mown	<i>Cắt, gặt (bằng liềm, hái)</i>
N			
Naysay	Naysaid	Naysaid	<i>Đền bù, bù đắp</i>
O			
Offset	Offset	Offset	<i>Bù lại, đền bù, bù đắp</i>
Outbid	Outbid	Outbid	<i>Trá giá cao hơn</i>
Outdo	Outdid	Outdone	<i>Làm giỏi hơn</i>
Outdrink	Outdrank	Outdrunk	<i>Uống quá chén</i>
Outfight	Outfought	Outfought	<i>Đánh giỏi hơn</i>
Outfly	Outflew	Outflown	<i>Bay cao hơn, bay xa hơn, bay nhanh hơn</i>
Outgo	Outwent	Outgone	<i>Đi trước, vượt lên trước</i>
Outgrow	Outgrew	Outgrown	<i>Lớn nhanh hơn, lớn vượt trội</i>
Outlay	Outlaid	Outlaid	<i>Tiêu pha tiền</i>
Output	Output/ Outputted	Output/ Outputted	<i>Cho ra (dữ liệu), cung cấp dữ liệu</i>
Outride	Outrode	Outridden	<i>Phi (ngựa) nhanh hơn</i>
Outrun	Outran	Outrun	<i>Chạy nhanh hơn, vượt quá</i>

Outsell	Outsold	Outsold	<i>Bán chạy hơn</i>
Outshine	Outshone	Outshone	<i>Sáng hơn, lộng lẫy hơn</i>
Outshoot	Outshot	Outshot	<i>Bắn giỏi hơn, mọc (rễ), nảy mầm</i>
Outsit	Outsat	Outsat	<i>Ngồi lâu hơn</i>
Outsleep	Outslept	Outslept	<i>Ngủ lâu hơn, ngủ muộn hơn</i>
Outspend	Outspent	Outspent	<i>Tiêu nhiều (tiền) hơn</i>
Outswim	Outswam	Outswum	<i>Bơi giỏi hơn</i>
Outthink	Outthought	Outthought	<i>Suy nghĩ nhanh hơn, sâu sắc hơn; nhanh trí</i>
Outwear	Outwore	Outworn	<i>Bền lâu, dùng lâu hơn</i>
Overbear	Overbore	Outborne	<i>Đè xuống, đàn áp, nặng hơn</i>
Overbid	Overbid	Outbid	<i>Trá giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn</i>
Overblow	Overblew	Outblown	<i>Thổi kèn quá mạnh</i>
Overbuild	Overbuilt	Overbuilt	<i>Xây trùm lên, xây quá nhiều (nhà)</i>
Overbuy	Overbought	Overbought	<i>Mua quá nhiều</i>
Overcast	Overcast	Overcast	<i>Làm mờ, làm tối; (may) vắt sổ</i>
Overcome	Overcame	Overcome	<i>Vượt qua, khắc phục</i>
Overcut	Overcut	Overcut	<i>Khai thác quá mức</i>
Overdo	Overdid	Overdone	<i>Làm quá trớn/ mức, phóng đại</i>

Overdraw	Overdrew	Overdrawn	<i>Rút quá số tiền gửi (ngân hàng); phóng đại</i>
Overdrink	Overdrank	Overdrunk	<i>Uống quá nhiều</i>
Overeat	Overate	Overeaten	<i>Ăn quá nhiều</i>
Overfeed	Overfed	Overfed	<i>Cho ăn quá nhiều, đổ quá đầy</i>
Overgrow	Overgrew	Overgrown	<i>(Cây) mọc tràn lan, (trẻ con) mau lớn</i>
Overhang	Overhung	Overhung	<i>Nhô ra ở trên, treo lơ lửng</i>
Overhear	Overheard	Overheard	<i>Nghe lén, nghe trộm</i>
Overlay	Overlaid	Overlaid	<i>Phủ lên, tráng</i>
Overleap	Overleapt/ Overleaped	Overleapt/ Overleaped	<i>Nhảy qua, vượt qua</i>
Overlie	Overlay	Overlain	<i>Che phủ, làm ngọt ngọt</i>
Overpay	Overpaid	Overpaid	<i>Trả tiền cho ai quá cao</i>
Override	Overrode	Overridden	<i>Gạt bỏ</i>
Overrun	Overran	Overrun	<i>Không đếm xỉa tới, vượt quá mức</i>
Oversee	Oversaw	Overseen	<i>Trông nom, giám sát</i>
Oversell	Oversold	Oversold	<i>Bán rất chạy, là đảo lộn, lật đổ</i>
Overset	Overset	Overset	<i>Làm đổ nhào</i>

Overshoot	Overshot	Overshot	<i>Quá đích (bắn)</i>
Oversleep	Overslept	Overslept	<i>Ngủ quên</i>
Overspend	Overspent	Overspent	<i>Tiêu quá khả năng</i>
Overspread	Overspread	Overspread	<i>Phủ khắp, phủ đầy, lan tràn khắp</i>
Overtake	Overtook	Overtaken	<i>Bắt kịp, vượt; xảy đến bất thành linh cho (ai)</i>
Overthrow	Overthrew	Overthrown	<i>Đạp đổ, lật đổ; làm thất bại</i>
Overwind	Overwound	Overwound	<i>Lên dây (đồng hồ) quá chặt</i>
Overwrite	Overwrote	Overwritten	<i>Viết quá dài</i>

P

Wherever You Go

Partake	Partook	Partaken	<i>Cùng hưởng, cùng chia sẻ, tham dự</i>
Pay	Paid	Paid	<i>Trả (tiền)</i>
Plead	Pled/ Plead	Pled/ Plead	<i>Cầu xin, nài xin</i>
Prepay	Prepaid	Prepaid	<i>Trả trước, trả tiền (cái gì) trước</i>
Preset	Preset	Preset	<i>Định vị trước, điều chỉnh trước</i>
Proofread	Proofread	Proofread	<i>Đọc và sửa (bản in thử)</i>
Prove	Proved	Proven/ Proved	<i>Chứng minh</i>
Put	Put	Put	<i>Đặt, để</i>

Q

Quit

Quit

Quit

Bỏ, từ bỏ

R

Read

Read

Read

Đọc

Rebind

Rebound

Rebound

Buộc lại, đóng lại (sách)

Rebuild

Rebuilt

Rebuilt

Xây lại, xây dựng lại

Recast

Recast

Recast

Đúc lại, viết lại,
phân vai lại

Redo

Redid

Redone

Làm lại, trang trí
lại, tu sửa lại

Rehear

Reheard

Reheard

Nghe trình bày lại

Relay

Relaid

Relaid

Chuyển tiếp, tiếp âm

Remake

Remade

Remade

Làm lại, làm khác đi

Rend

Rent

Rent

Xé, xé nát

Repay

Repaid

Repaid

Hoàn lại tiền

Rerun

Reran

Rerun

Chiếu lại, phát lại;
chạy đua lại

Resell

Resold

Resold

Bán lại (cái gì mình đã
mua cho người khác)

Resend

Resent

Resent

Gửi lại

Reset

Reset

Reset

Đặt lại, lắp lại vào
vị trí cũ

Resit

Resat

Resat

Kiểm lại, thi lại

Respell

Respelled/
Respelt

Respelled/
Respelt

Đánh vần lại

Retake	Retook	Retaken	<i>Chiếm lại, giành lại, lấy lại</i>
Retell	Retold	Retold	<i>Kể lại, thuật lại</i>
Rethink	Rethought	Rethought	<i>Cân nhắc lại, suy tính lại</i>
Retread	Retrod	Retrodden	<i>Đạp lại (lốp xe)</i>
Rewind	Rewound	Rewound	<i>Quay lại từ đầu, tua lại (băng, đĩa); lên lại dây (đồng hồ)</i>
Rewrite	Rewrote	Rewritten	<i>Chép lại, viết lại</i>
Rid	Rid/ Ridded	Rid/ Ridded	<i>Giải thoát</i>
Ride	Rode	Ridden	<i>Cưỡi (ngựa), đi (xe đạp)</i>
Ring	Rang	Rung	<i>Reo, rung chuông</i>
Ring	Rang	Rung	<i>Bao quanh, bao vây</i>
Rise	Rose	Risen	<i>Mọc, tăng</i>
Run	Ran	Run	<i>Chạy, điều hành</i>

S

Saw	Sawed	Sawn/ sawed	<i>Cưa, xẻ (gỗ)</i>
Say	Said	Said	<i>Nói</i>
See	Saw	Seen	<i>Nhìn, thấy, xem</i>
Seek	Sought	Sought	<i>Tìm kiếm</i>
Sell	Sold	Sold	<i>Bán</i>
Send	Sent	Sent	<i>Gửi</i>
Set	Set	Set	<i>Đặt, để, thành lập</i>

Sew	Sewed	Sewn/ Sewed	May vá
Shake	Shook	Shaken	Bắt tay, lắc, rung
Shave	Shaved	Shaven/ Shaved	Cạo râu
Shear	Sheared	Shorn/ Sheared	Cắt gọn, xén (lông cừu)
Shed	Shed	Shed	Lột (da), rụng (lá)
Shine	Shone	Shone	Chiếu sáng, tỏa sáng, soi sáng
Shit	Shat/Shit	Shat/Shit	Đại tiện
Shoe	Shod	Shod	Đóng móng ngựa
Shoot	Shot	Shot	Bắn, đâm trời
Show	Showed/ Showed	Showed/ Shown	Chỉ dẫn, cho xem, trình chiếu
Shrink	Shrunk	Shrunk	Co lại, rút lại
Shrive	Shrived/Shrived	Shriven	Giải tội (cho ai)
Shut	Shut	Shut	Đóng lại
Sing	Sang	Sung	Hát
Sink	Sunk	Sunk	Chìm, đắm, lún, thụt
Sit	Sat	Sat	Ngồi
Slay	Slew	Slain	Giết chết
Sleep	Slept	Slept	Ngủ
Slide	Slid	Slid/ Slidden	Lướt, trượt
Sling	Slung	Slung	Bắn, ném mạnh, quăng
Slink	Slunk	Slunk	Đi, đi lén, lén vào
Slit	Slit	Slit	Cắt, chẻ, dọc, xé toạc
Smell	Smelt/ Smelled	Smelt/ Smelled	Ngửi, có mùi

Smite	Smote	Smitten	<i>Đập, vỗ, đánh mạnh, trừng phạt</i>
Sneak	Sneaked	Sneaked/ Snuck	<i>Lén, trốn</i>
Soothsay	Soothsaid	Soothsaid	<i>Bói</i>
Sow	Sowed	Sown/ Sowed	<i>Gieo hạt, xạ</i>
Speak	Spoke	Spoken	<i>nói</i>
Speed	Sped	Sped	<i>Chạy vụt, tăng tốc độ</i>
Spell	Spelt/ spelled	Spelt/ Spelled	<i>Đánh vần</i>
Spend	Spent	Spent	<i>Dành (thời gian), tiêu (tiền)</i>
Spill	Spilt/ Spilled	Spilt/ Spilled	<i>Làm đổ, tràn ra ngoài</i>
Spin	Spun/ Span	Spun	<i>Quay tơ, quay tròn</i>
Spit	Spat/ Spit (Am)	Spat/ Spit (Am)	<i>Khạc nhổ</i>
Split	Split	Split	<i>Chẻ, tách ra</i>
Spoil	Spoilt/ Spoiled	Spoilt/ Spoiled	<i>Làm hỏng, làm hư</i>
Spread	Spread	Spread	<i>Lan truyền, trải rộng</i>
Spring	Sprang	Sprung	<i>Bật lên, nhảy</i>
Stall-feed	Stall-fed	Stall-fed	<i>Vỗ béo, nuôi</i>
Stand	Stood	Stood	<i>Đứng</i>
Stave	Stove/ Staved/ Stoved	Stove/ Staved/ Stoved	<i>Đâm thủng, đập vỡ, làm bẹp</i>
Steal	Stole	Stolen	<i>Ẩn cắp, đánh cắp</i>
Stick	Stuck	Stuck	<i>Chọc, đâm, thọc</i>
Sting	Stung	Stung	<i>Châm, chích, đốt; xúc phạm</i>
Stink	Stunk/ Stank	Stunk	<i>Có mùi hôi thối, có mùi khó chịu</i>

Strew	Strewed	Strewn/ Strewed	<i>Rải, rắc, trải, vãi</i>
Stride	Strode	Stridden	<i>Đi bước dài, sải bước</i>
Strike	Struck	Struck	<i>Đánh, đập</i>
String	Strung	Strung	<i>Lên (dây đàn), căng (dây); mắc bằng dây</i>
Strive	Strove	Striven	<i>Cố gắng, phấn đấu</i>
Sublet	Sublet	Sublet	<i>Cho thuê lại, cho thầu lại</i>
Swear	Swore	Sworn	<i>Hứa, thề</i>
Sweat	Sweat/ Sweated	Sweat/ Sweated	<i>Đổ mồ hôi</i>
Sweep	Swept	Swept	<i>Quét (nhà)</i>
Swell	Swelled	Swollen	<i>Phồng, sưng</i>
swim	Swam	Swum	<i>Bơi, lội</i>
Swing	Swung	Swung	<i>Đánh đu, đu đưa</i>

T

Take	Took	Taken	<i>Cầm, lấy</i>
Teach	Taught	Taught	<i>Dạy học, giảng dạy</i>
Tear	Tore	Torn	<i>Làm rách, xé</i>
Tell	Told	Told	<i>Báo, kể</i>
Think	Thought	Thought	<i>Nghĩ, suy nghĩ</i>
Thrive	Throve/ Thrived	Thriven/ Thrived	<i>Phát đạt, phát triển, thịnh vượng</i>
Throw	Threw	Thrown	<i>Liệng, ném, quăng</i>
Thrust	Thrust	Thrust	<i>Ấn, thọc, gửi</i>
Toss	Tosses/ Tost	Tossed/ Tost	<i>Buông, quăng, thả</i>

Tread	Trod	Trodden	<i>Đạp, giẫm</i>
Typewrite	Typewrote	Typewritten	<i>Đánh máy</i>
U			
Unbear	Unbore	Unborn	<i>Cởi dây cương, nói</i>
Unbend	Unbent	Unbent	<i>Nói ra, tháo ra</i>
Unbind	Unbound	Unbound	<i>Cởi, mở, tháo</i>
Unbuild	Unbuilt	Unbuilt	<i>Dỡ, phá sạch, san phẳng (nhà cửa)</i>
Unclothe	Unclad/ Unclothed	Unclad/ Unclothed	<i>Cởi áo, lột trần</i>
Underbid	Underbid	Underbid/ Underbitten	<i>Bỏ thầu thấp hơn</i>
Underbuy	Underthought	Underbought	<i>Mua giá hạ, mua giá rẻ</i>
Undercut	Undercut	Undercut	<i>Giảm giá</i>
Underdo	Underdid	Underdone	<i>Không làm hết, nấu chưa chín</i>
Underfeed	Underfed	Underfed	<i>Cho thiếu ăn, thiếu đói</i>
Undergird	Undergirt/ Undergirded	Undergirt/ Undergirded	<i>Củng cố, ủng hộ</i>
Undergo	Underwent	Undergone	<i>Chịu đựng, trải qua</i>
Underlay	Underlaid	Underlaid	<i>Đặt dưới, nằm dưới, ủng hộ</i>
Underlet	Underlet	Underlet	<i>Cho thuê lại</i>
Underlie	Underlay	Underlain	<i>Lót, trải bên dưới</i>
Underpay	Underpaid	Underpaid	<i>Trả lương thấp</i>

Underpin	Underpinned	Underpinned	Củng cố
Undersell	Undersold	Undersold	Bán rẻ hơn
Undershoot	Undershot	Undershot	(Bắn) không tới đích
Underspend	Underspent	Underspent	Chi tiêu ít hơn
Understand	Understood	Understood	Hiểu
Undertake	Undertook	Undertaken	Đảm nhận trách nhiệm, cam kết
Underwrite	Underwrote	Underwritten	Bảo hiểm, ủng hộ
Undo	Undid	Undone	Hủy bỏ, tháo ra, xóa
Unfreeze	Unfroze	Unfrozen	Làm tan giá, làm tan đông lạnh
Unsay	Unsaid	Unsaid	Rút lại lời nói
Uphold	Upheld	Upheld	Hỗ trợ, trợ giúp
Upset	Upset	Upset	Làm đảo lộn, làm xáo trộn

W

Wake	Woke	Woken/ waked	Thức giấc, tỉnh giấc
Wear	Wore	Worn	Đội, đeo, mang, mặc
Weave	Wove	Woven	Dệt, đan
Wed	Wed/ Wedded	Wed/ Wedded	Kết hôn, lập gia đình
Weep	Wept	Wept	Khóc
Wet	Wet/ wetted	Wet/ Wetted	Làm ướt
Win	Won	Won	Chiến thắng, giành thắng lợi
Wind	Wound	Wound	Quấn, uốn khúc

Withdraw	Withdrew	Withdrawn	<i>Rút lui</i>
Withhold	Withheld	Withheld	<i>Khuất từ, rút lại</i>
Withstand	Withstood	Withstood	<i>Cầm cự, chịu đựng</i>
Work	Worked/ *Wrought	Worked/ *Wrought	<i>Làm việc</i>
Wring	Wrung	Wrung	<i>Vặn, vắt, xiết chặt</i>
Write	Wrote	Written	<i>Viết</i>



PHẦN II

VÍ DỤ MINH HỌA

** Một số lưu ý với động từ hợp qui tắc*

Động từ hợp qui tắc là động từ được thành lập bằng cách thêm hậu tố **-ed** vào hình thức đơn của động từ

1. Cách thêm hậu tố -ed

a. Phần lớn các động từ có qui tắc đều thêm hậu tố -ed

Ví dụ: **need - needed (cần)**

want - wanted (muốn)

b. Động từ tận cùng bằng -e hoặc -ee thì chỉ thêm -d:

Ví dụ: **love - loved (yêu)**

agree - agreed (đồng ý)

c. Động từ tận cùng là -y và đứng trước -y là một phụ âm thì đổi -y thành -i trước khi thêm -ed

Ví dụ: **study - studied (học tập)**

cry - cried (khóc)

còn đối với những động từ kết thúc bằng -y nhưng đứng trước -y là một nguyên âm thì giữ nguyên -y rồi thêm -ed

Ví dụ: **play - played (chơi)**

obey - obeyed (vâng lời)

d. Động từ một âm tiết kết thúc là một phụ âm và đứng trước nó là một nguyên âm thì phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed

Ví dụ: fit - fitted (thích hợp)

stop - stopped (dừng lại)

Những động từ kết thúc bằng -x thì chỉ thêm -ed

Ví dụ: tax - taxed (đánh thuế)

fix - fixed (ấn định)

e. Động từ nhiều âm tiết kết thúc là một phụ âm và trước đó là một nguyên âm có trọng âm rơi vào âm tiết cuối thì gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed

Ví dụ: o'mit - o'mitted (bỏ đi)

pre'fer - pre'ferred (thích hơn)

Những động từ không có trọng âm rơi vào âm tiết cuối thì chỉ thêm -ed như bình thường

Ví dụ: happen - happened (xảy ra)

listen - listened (nghe)

f. Động từ kết thúc bằng -c thì thêm -k trước khi thêm hậu tố -ed

Ví dụ: picnic - picnicked (dã ngoại)

traffic - trafficked (buôn lậu)

2. Cách phát âm hậu tố -ed

a. Đọc là /id/ sau là âm /t/ và /d/

Ví dụ: wanted

b. Đọc là /t/ sau những động từ kết thúc bằng các từ có cách phát âm là: /f/, /k/, /p/, /s/

Ví dụ: **worked**

c. Đọc là /d/ sau những âm còn lại

Ví dụ: **opened, loved**

*** Những ví dụ minh họa cho 360 động từ bất quy tắc**

1. to abide: *vẫn còn, ở lại/ chờ đợi, chịu đựng*

Ex: I can't abide that woman.

• Tôi không sao chịu đựng được người phụ nữ đó.

2. to alight: *xuống (ngựa, xe cộ...)*

Ex: Passengers should never alight from a moving bus.

Hành khách không nên xuống khi xe buýt đang chạy.

3. to arise: *phát sinh, trỗi lên, xuất hiện*

Ex: a new difficulty has arisen.

• Một khó khăn mới nảy sinh.

4. to awake: *đánh thức, thức giấc*

Ex: Can you awake me at 6 o'clock?

• Bạn có thể đánh thức tôi lúc 6 giờ được không?

5. to backbite: *nói lén, nói xấu*

Ex: I don't like being backbitten.

• Tôi không thích bị nói xấu sau lưng.

6. to backslide: *lại sa ngã, tái phạm*

Ex: He's a reformed criminal who may yet backslide.

• Anh ta là một tội phạm đã được cải tạo song rất có thể lại tái phạm.

7. to be: thì, là, bị, ở

Ex: I am a student.

• *Tôi là một học sinh.*

8. to bear: mang, chịu đựng, sinh đẻ

Ex: He was born in England.

• *Anh ấy được sinh ra ở Anh.*

9. to become: trở nên, trở thành

Ex: She wants to become a famous singer.

• *Cô ấy muốn trở thành một ca sĩ nổi tiếng.*

10. to befall: xảy đến, xảy ra

Ex: A great misfortune befell her.

• *Một bất hạnh lớn đã xảy đến với bà ấy.*

11. to beget: là cha, sinh ra

Ex: He begets me.

• *Ông ấy là cha của tôi.*

12. to begin: bắt đầu

Ex: It began to rain.

• *Trời bắt đầu đổ mưa.*

13. to behold: lưu ý; nhìn, trông thấy

Ex: The baby was a wonder to behold.

• *Thằng bé kháu quá, trông thật thích.*

14. to bend: bẻ cong, uốn cong

Ex: The mast was bent during the storm.

• *Cột buồm bị uốn cong trong trận bão.*

15. to bereave: lấy đi, tước đoạt

Ex: He was bereft citizenship.

• *Hắn bị tước đoạt quyền công dân.*

16. to beseech: cầu khẩn, van xin

Ex: She besought my forgiveness.

• *Cô ấy cầu xin sự lượng thứ của tôi.*

17. to beset: bao vây; quấy rối

Ex: The prey was beset by the fierce lions.

• *Con mồi bị bao vây bởi những con sư tử dữ tợn.*

18. to bespeak: chứng tỏ; báo trước

Ex: Her polite attitude bespoke a literate manner.

• *Thái độ lịch thiệp của cô ấy chứng tỏ cô là một người có học.*

19. to bestrew: rắc, vương vãi trên

Ex: Many beads of rice bestrewn on the floor.

• *Rất nhiều hạt cơm vương vãi trên sàn nhà.*

20. to bestride: đứng, ngồi dạng hai chân, cưỡi

Ex: I bestride a chair.

• *Tôi ngồi dạng chân trên ghế.*

21. to bet: cá độ, đánh cược

Ex: He bet me 200 thousand dong that MU would beat Man City.

• *Anh ấy cược với tôi 200 ngàn rằng MU sẽ đánh bại Man City.*

22. to betake: di chuyển, đi

Ex: I betake to my grandparents' house on the weekend.

•Tôi đi đến nhà ông bà tôi vào ngày nghỉ cuối tuần.

23. to bethink: *suy nghĩ, nhớ đến*

Ex: The photo makes him bethink his mother.

•Bức ảnh làm hắn nhớ đến mẹ của hắn.

24. to bid: *ra giá, dự thầu/ bảo, mời, ra lệnh*

Ex: She bade me to serve food.

•Bà ấy bảo tôi phục vụ thức ăn.

25. to bide: *ở lại, chịu đựng; chờ thời cơ*

Ex: I can't bide any longer.

•Tôi không thể ở lại thêm nữa.

26. to bind: *cột, buộc chặt, trói*

Ex: His legs was bound together so he couldn't escape.

•Anh ta bị trói chặt hai chân lại với nhau vì thế anh ta không thể nào trốn thoát được.

27. to bite: *cắn, ngoạm*

Ex: A fierce dog bit her.

•Một con chó dữ đã cắn cô ấy.

28. to bleed: *chảy máu, mất máu*

Ex: My hand is bleeding.

•Tay tôi đang chảy máu

29. to blend: *pha trộn, trộn lẫn*

Ex: He is blending colors.

•Anh ấy đang pha trộn màu.

30. to bless: *giáng phúc, ban phúc*

Ex: The God blesses the people.

• *Chúa ban phúc cho con người.*

31. to blow: thổi

Ex: She blew the dust of her desk.

• *Cô ấy thổi bụi ở trên bàn.*

32. to break: đập vỡ, làm gãy, vỡ

Ex: He was so angry that he broke the glass in his hand.

• *Hắn tức giận đến nỗi đập vỡ cái ly trên tay.*

33. to breed: chăn nuôi, nuôi dưỡng, sinh sản

Ex: Birds breed in the spring.

• *Chim sinh sản vào mùa đông.*

34. to bring: cầm lại, mang lại, đưa cho

Ex: Remember to bring the umbrella in case it rains.

• *Nhớ mang theo chiếc ô để phòng trời mưa.*

35. to broadcast: phát thanh, truyền hình

Ex: VTV3 is broadcasting Vietnam Idol live.

• *VTV3 đang truyền hình trực tiếp chương trình Việt Nam Idol.*

36. to browbeat: hăm dọa, bắt nạt

Ex: The murderer browbeat the witness.

• *Tên sát nhân hăm dọa nhân chứng.*

37. to build: xây dựng, xây cất, lập nên

Ex: This house was built in 2000.

• *Ngôi nhà này được xây dựng vào năm 2000.*

38. to burn: bỏng, cháy, thiêu

Ex: I burn myself when I was cooking dinner.

• *Tôi bị bỏng khi tôi đang nấu bữa tối.*

39. to burst: nổ, nổ tung, vỡ, vỡ tung

Ex: There was something burst when we were sitting in the room.

• *Có cái gì đó nổ tung khi chúng tôi đang ngồi trong phòng.*

40. to bust: làm bể, làm vỡ; chè chén say sưa

Ex: He dropped my camera on the floor and bust it.

• *Anh ấy làm rơi chiếc máy ảnh của tôi trên nền nhà và đã làm vỡ nó.*

41. to buy: mua, mua chuộc; hối lộ

Ex: If I had had enough money, I would bought that shirt yesterday.

• *Nếu hôm qua tôi có đủ tiền thì tôi đã mua cái áo đó.*

42. to cast: quăng, ném, liệng, thả

Ex: The boy cast tha ball out the window.

• *Thằng bé ném quả bóng ra ngoài cửa sổ.*

43. to catch: bắt giữ, chộp

Ex: John threw the bag of potato chips to me and I caught it with one hand.

• *John ném khoai tây chiên cho tôi và tôi đã bắt nó bằng một tay.*

44. to chide: la rầy, mắng mỏ, khiển trách

Ex: I was chided by my mother for my dishonesty.

• *Tôi bị mẹ mắng vì đã không trung thực.*

45. to choose: *chọn, chọn lựa*

Ex: Which shirt do you choose, the red or the blue?

• *Bạn chọn cái áo sơ mi nào, cái màu đỏ hay cái màu xanh?*

46. to clap: *vỗ tay (hoan hô)*

Ex: Let's clap.

• *Chúng ta cùng vỗ tay hoan hô nào.*

47. to clear-cut: *chặt trụi (cây trong một khu vực)*

Ex: All the trees in this area were clear-cut in order to build a supermarket.

• *Tất cả cây ở khu vực này đã bị chặt hết để xây dựng một siêu thị.*

48. to cleave: *bổ, chẻ, tách ra/ *trung thành với*

Ex: This type of wood cleaves easily.

• *Loại củi này chẻ thật dễ dàng.*

49. to cling: *bám vào, níu lấy*

Ex: Without his parents, he doesn't know where to cling.

• *Mất cả cha lẫn mẹ, nó không biết bám víu vào đâu.*

50. to clothe: *che phủ, phủ; mặc quần áo (cho)*

Ex: My mother often clothe me when I was a child.

• *Mẹ là người thường mặc quần áo cho tôi khi tôi còn nhỏ.*

51. to come: *đến, tới*

Ex: Everyone hopes she will come.

• *Tất cả mọi người đều hy vọng cô ấy sẽ đến.*

52. to cost: có giá, trị giá

Ex: How much does this bike cost?

• *Cái xe đạp này có giá là bao nhiêu?*

53. to countersink: khoét lỗ

Ex: Mr. Brown countersank a hole to bury the bottle of wine.

• *Ông Brown khoét lỗ một cái lỗ để chôn chai rượu.*

54. to cowrite: đồng sáng tác

Ex: I and my cousin cowrote a poem.

• *Tôi và người chị họ đã đồng sáng tác một bài thơ.*

55. to creep: bò, trườn, leo

Ex: The cat crept silently towards the bird.

• *Con mèo rón rén bò về phía con chim.*

56. to crow: gáy (gà); nói bi bô (trẻ em)

Ex: The two-year old child is crowing.

• *Đứa bé hai tuổi đang tập nói bi bô.*

57. to cut: cắt, chặt, chém, thái

Ex: She cut her finger when she cut the beef.

• *Cô ấy cắt vào tay khi cô ấy thái miếng thịt bò.*

58. to daydream: mơ mộng, mộng tưởng hão huyền

Ex: Don't daydream any more.

• *Đừng có mơ mộng hão huyền nữa.*

59. to deal: xử sự, giao thiệp, chia bài; phân phát

Ex: We should deal fairly with our neighbors.

- *Chúng ta nên cư xử tốt với những người sống xung quanh chúng ta.*

60. to dig: *đào bới, xới, cuốc (đất); thọc sâu*

Ex: These farmers are digging to grow vegetables.

- *Những người nông dân này đang cuốc đất để trồng rau.*

61. to dive: *lặn, thi lặn; lao xuống*

Ex: The submarine dived under the water.

- *Chiếc tàu ngầm đã lặn xuống nước.*

62. to do: *làm, thực hiện*

Ex: I am doing my homework.

- *Tôi đang làm bài tập về nhà.*

63. to draw: *kéo; vẽ; thu hút*

Ex: He doesn't know how to draw a painting.

- *Anh ấy không biết vẽ như thế nào.*

64. to dream: *mơ, mơ mộng, mơ tưởng*

Ex: I dreamt of see a ghost.

- *Tôi đã từng mơ gặp ma.*

65. to drink: *uống*

Ex: My father likes to drink coffee for breakfast.

- *Bố của tôi thích uống cà phê cho bữa sáng.*

66. to dwell: *ngụ, cư ngụ, ở*

Ex: Nomad don't dwell a permanent place.

- *Người dân du mục không sống ở nào cố định cả.*

67. to eat: *ăn, ăn mòn*

Ex: Children like to eat candies.

• *Trẻ em thì rất thích ăn kẹo.*

68. to fall: *ngã, rơi, rụng*

Ex: She fell down from the stairs and hurt her leg.

• *Cô ấy ngã từ trên cầu thang xuống và bị đau chân.*

69. to feed: *cho ăn, nuôi nấng*

Ex: It's hard to feed this baby because there are something wrong with its mouth.

• *Thật khó mà cho đứa trẻ này ăn được vì nó có vấn đề về miệng.*

70. to feel: *cảm thấy, thấy*

Ex: He felt sad when breaking up with his sweetheart.

• *Anh ta cảm thấy buồn vì đã chia tay với người yêu.*

71. to fight: *ẩu đả, chiến đấu*

Ex: We must fight until our last breath.

• *Chúng ta phải chiến đấu cho tới hơi thở cuối cùng.*

72. to find: *tìm thấy, thấy*

Ex: I found a flat to live easily.

• *Tôi tìm thấy một căn hộ để ở một cách dễ dàng.*

73. to fit: *hợp, vừa*

Ex: This skirt fits your complexion well.

• *Cái váy này rất hợp với màu da của bạn.*

74. to flee: *chạy trốn, đào tẩu, tẩu thoát*

Ex: The robber fled with the stolen money.

• *Tên trộm chạy trốn cùng với số tiền đánh cắp được.*

75. to fling: *ném, liệng, quăng*

Ex: The secretary flung the papers on the desk and left angrily.

- Viên thư ký ném giấy tờ lên bàn và bỏ đi một cách giận dữ.

76. to fly: bay

Ex: I wish I could fly.

- Ước gì tôi có thể bay.

77. to flyblow: làm ô uế, làm bẩn

Ex: He flyblew the reputation of his line of descent.

- Hắn làm ô uế thanh danh dòng họ.

78. to forbear: chịu đựng, nhịn

Ex: She forbore to mention the matter again.

- Cô ấy đã nhịn không nhắc lại chuyện đó nữa.

79. to forbid: cấm, ngăn cấm, không cho phép

Ex: My father forbade me not to play football any more.

- Bố cấm tôi không được chơi bóng đá nữa.

80. to fordo/ foredo: giết, khử, phá hủy, tàn phá

Ex: The last storm foredid all crops.

- Trận bão vừa qua đã phá hủy hết mùa màng.

81. to forecast: báo trước, dự đoán

Ex: Meteorologists forcast that it will rain tomorrow.

- Các nhà khí tượng dự đoán rằng ngày mai trời sẽ mưa.

82. to forefeel: có dự cảm/ linh cảm trước

Ex: I forefeel something bad will happen.

•Tôi có linh cảm điều gì đó xấu sắp xảy ra.

83. to foreknow: biết trước

Ex: I forknow he won't come.

•Tôi biết trước là anh ấy sẽ không đến đâu.

84. to forerun: báo hiệu; vượt lên trước

Ex: My brother foreruns his classmates in Math.

•Em trai tôi đã vượt lên trước các bạn cùng lớp của nó về môn toán.

85. to foresee: nhìn thấy trước, đoán trước, biết trước

Ex: No one can foresee what will happen.

•Không ai có thể đoán trước được là điều gì sẽ xảy ra.

86. to foreshow: báo hiệu, báo trước, nói trước

Ex: The black clouds foreshow that it is going to rain.

•Những đám mây đen hiệu trước là trời sẽ mưa.

87. to forespeak: tiên đoán

Ex: You can't forespeak how the war will end.

•Bạn không thể tiên đoán được cuộc chiến này sẽ kết thúc như thế nào.

88. to foretell: báo hiệu, báo trước, nói trước

Ex: I foretold him that he will fail in his exam.

•Tôi đã báo trước cho anh là anh sẽ trượt thi.

89. to forget: quên

Ex: I forgot locking the door before I went to work.

•Tôi đã quên mất khóa cửa trước khi đi làm.

90. to forgive: tha thứ, thứ lỗi

Ex: He asked me for forgiving him for his hurting my feelings.

• Anh ấy xin tôi tha thứ vì việc đã làm tổn thương trái tim tôi.

91. to forgo: từ bỏ, thôi không nhận

Ex: He has forgone cigarettes for one year.

• Anh ấy đã bỏ thuốc lá được một năm rồi.

92. to forsake: bỏ, từ bỏ

Ex: My father forsook wine three months ago.

• Bố tôi đã bỏ rượu được ba tháng rồi.

93. to forswear: thề hứa từ bỏ

Ex: He forswore smoking.

• Anh ấy đã thề từ bỏ hút thuốc.

94. to freeze: làm đông, làm lạnh; đóng băng

Ex: Water freezes at 0°C.

• Nước đóng băng ở 0°C.

95. to frostbite: gây hoại tử vì tê cóng; làm tê cóng

Ex: The mountain climbers were frostbit for too low temperature.

• Những người leo núi bị tê cóng vì nhiệt độ quá thấp.

96. to gainsay: chối cãi, phủ nhận

Ex: He gainsaid that he had stolen my money.

• Nó phủ nhận là đã lấy cắp tiền của tôi.

97. to geld: hoạn, thiến

Ex: The dog was gelded.

• *Con chó đã bị thiến rồi.*

98. to get: có được, được, lấy được

Ex: I get many good marks in studying.

• *Tôi nhận được rất nhiều điểm tốt trong quá trình học tập.*

99. to ghostwrite: viết thuê

Ex: She lives on ghostwriting.

• *Cô ta sống nhờ vào việc viết thuê.*

100. to gild: mạ vàng

Ex: My watch is gilded.

• *Chiếc đồng hồ đeo tay của tôi được mạ vàng.*

101. to gin: đánh bẫy

Ex: I stayed up all night to gin the mouse.

• *Tôi đã thức cả đêm để đánh bẫy con chuột.*

102. to gird: bao bọc, đeo vào

Ex: It is necessary to gird a ring to the dog.

• *Đeo một cái chuông cho con chó này là cần thiết.*

103. to give: cho, tặng, biếu

Ex: She was given many gifts on her birthday.

• *Cô ấy được tặng rất nhiều quà trong ngày sinh nhật.*

104. to gnaw: ăn mòn, gặm nhấm

Ex: The boy is gnawing his fingernails.

• *Thằng bé đang gặm móng tay.*

105. to go: đi

Ex: Let's go to the cinema.

• *Hãy đi xem phim đi.*

106. to grave: *khắc sâu, ghi tạc, chạm*

Ex: The childhood memories are graved on my mind.

• *Những ký ức thời thơ ấu đã khắc sâu trong tâm trí tôi.*

107. to grind: *nghiền, xay*

Ex: Farmed grind corn into powder.

• *Người nông dân xay ngô thành bột.*

108. to grow: *mọc, trồng*

Ex: My mother grow vegetables in the garden.

• *Mẹ tôi trồng rau trong vườn.*

109. to hang: *móc lên, treo/ * treo cổ*

Ex: Hang your clothes on the hanger.

• *Hãy treo quần áo của con lên móc áo.*

110. to have: *có, sở hữu*

Ex: I have three lovely dolls.

• *Tôi có ba con búp bê rất xinh xắn.*

111. to hear: *nghe*

Ex: It's very nice to hear about you.

• *Thật vui khi nghe tin về bạn.*

112. to heave: *khuân lên, trục lên*

Ex: They heaved the refrigerator up the stairs.

• *Họ khuân cái tủ lạnh lên trên tầng.*

113. to hew: *chặt, đốn*

Ex: The old trees was hewn.

• *Những cây già cối đã bị chặt xuống.*

114. to hide: *trốn, ẩn nấp, che giấu*

Ex: The children hid behind the tree.

• *Lũ trẻ trốn sau cái cây.*

115. to hit: *đụng, đánh, đâm*

Ex: He was hit for his disobedience.

• *Nó bị đánh vì tội không nghe lời.*

116. to inlay: *dát, khảm, lấp vào*

Ex: Ivory inlaid with gold.

• *Ngà voi dát vàng.*

117. to input: *nhập dữ liệu (vào máy)*

Ex: I input data into my computer.

• *Tôi nhập dữ liệu vào máy tính.*

118. to inset: *ghép, lồng vào*

Ex: The letter T insets letter H into Th.

• *Chữ T ghép với chữ H thành chữ Th.*

119. to interweave: *đan, kết*

Ex: Our job is interweaving baskets.

• *Nghề của chúng tôi là đan rổ rá.*

120. to keep: *giữ*

Ex: My grandmother is responsible for keeping the house.

• *Bà tôi chịu trách nhiệm trông giữ nhà.*

121. to ken: *biết; nhận ra, nhìn ra*

Ex: The dog kent his owner from a distance.

• *Con chó đã nhận ra chủ nó từ đằng xa.*

122. to kneel: *quỳ gối*

Ex: He knelt to give her a engagement ring.

• Anh ta quỳ gối xuống để dâng tặng cô ấy chiếc nhẫn cầu hôn.

123. to knit: *đan (len)/ *nối kết*

Ex: I am knitting a turban to give my sweetheart.

• Tôi đang đan một chiếc khăn để tặng cho người tôi yêu.

124. to know: *biết*

Ex: I don't know as many people as he does.

• Tôi không biết nhiều người như anh ấy.

125. to lade: *chất hàng hóa*

Ex: A lorry laden with supplies.

• Một xe tải chất đầy hàng hóa cứu tế.

126. to lay: *bày biện, đặt, để*

Ex: She laid the vase of flower on the table.

• Cô ấy đặt lọ hoa trên bàn.

127. to lead: *dẫn dắt, lãnh đạo*

Ex: The girl led a blind man across the street.

• Cô bé dắt một người mù qua đường.

128. to lean: *dựa, tựa, chống*

Ex: I felt so tired that I have to lean the wall.

• Tôi mệt quá đến nỗi mà tôi phải dựa lưng vào tường.

129. to leap: *nhảy qua*

Ex: He made his effort to leap the hole.

• Anh ta lấy hết sức nhảy qua cái hố.

130. to learn: học, học tập

Ex: Students learn how to use a computer in Computer Science.

• *Học sinh học cách sử dụng máy tính trong giờ Tin học.*

131. to leave: bỏ đi, rời đi

Ex: He left for London to start her career.

• *Anh ta rời đến London để bắt đầu sự nghiệp.*

132. to lend: cho mượn, cho vay

Ex: She insisted on lending him money.

• *Cô ấy khẳng khái đòi cho hắn vay tiền*

133. to let: cho, cho phép, để

Ex: The professor never lets his students leave out early.

• *Vị giáo sư không bao giờ để sinh viên ra về sớm.*

134. to lie: nằm

Ex: The cat is lying in the sun in the yard.

• *Con mèo đang nằm phơi nắng ngoài sân.*

135. to light: thắp sáng

Ex: Because electricity went out, I had to light candles.

• *Vì mất điện nên tôi phải thắp nến.*

136. to lose: mất, làm mất

Ex: I lost my key yesterday.

• *Hôm qua tôi đã làm mất chiếc chìa khóa.*

137. to make: làm, chế tạo, sản xuất

Ex: This television is made in Thailand.

• *Cái ti vi này được sản xuất ở Thái Lan.*

138. to mean: *có nghĩa là*

Ex: What does this word mean in English?

• *Từ này có nghĩa là gì trong tiếng Anh?*

139. to meet: *gặp, gặp mặt*

Ex: Let's meet in front of the movie theater at 7.30.

• *Hãy gặp nhau trước rạp chiếu phim lúc 7.30 nhé.*

140. to miscast: *phân vai không hợp*

Ex: This actress was badly miscast in the "The Last Leaf"

• *Nữ diễn viên này được phân vai không hợp trong bộ phim "Chiếc lá cuối cùng".*

141. to mischoose: *chọn nhầm*

Ex: It is very silly of me to mischoose you as my husband.

• *Tôi thật ngốc nghếch khi đã chọn nhầm anh làm chồng.*

142. to miscut: *cắt sai, cắt xấu*

Ex: These pants were miscut compared to its design.

• *Chiếc quần này bị cắt sai so với thiết kế của nó.*

143. to misdeal: *chia sai bài*

Ex: Anyone who misdeals will be punished.

• *Ai chia bài sai sẽ bị phạt.*

144. to misdo: *phạm lỗi, sai lầm*

Ex: If you drive at the red light, you will misdo.

• Nếu bạn lái xe khi đèn đỏ thì bạn sẽ phạm lỗi.

145. to misgive: *gây lo âu, gây nghi ngờ*

Ex: I misgave that there are something wrong in examination.

• Tôi nghi ngờ rằng có điều gì đó không đúng trong kỳ thi.

146. to mishear: *nghe lầm*

Ex: She misheard what her boss said.

• Cô ấy đã nghe lầm những gì sếp của cô ấy nói.

147. to mishit: *ném (bóng) tồi*

Ex: He mishit the ball.

• Nó đã ném bóng tồi.

148. to misknow: *không nhận ra*

Ex: She misknew that she lost her wallet until she got home.

• Cô ấy không nhận ra rằng cô ấy đã đánh mất chiếc ví cho tới khi về nhà.

149. to mislay: *để mất, để thất lạc*

Ex: I don't know where I mislaid my identification card.

• Tôi không biết là mình đã để thất lạc chứng minh thư ở đâu

150. to mislead: *làm (ai) mê muội, lạc đường*

Ex: Robison was misled on the island.

• Robison bị lạc đường trên đảo.

151. to misread: *đọc sai, hiểu sai*

Ex: The child misread the picture book.

• *Đứa bé đọc sai quyển truyện tranh.*

152. to misspeak: *phát âm sai, đọc sai*

Ex: Foreign learners often misspeak the sounds.

• *Người học ngoại ngữ thường hay bị phát âm sai.*

153. to misspell: *viết sai chính tả*

Ex: My son usually misspells.

• *Con trai tôi thường hay viết sai lỗi chính tả.*

154. to misspend: *bỏ phí, tiêu phí, uống phí*

Ex: I think you misspent your money in this shirt.

• *Tôi nghĩ là anh đã tiêu phí tiền vào cái áo này rồi.*

155. to mistake: *phạm lỗi*

Ex: Don't be worried about mistaking in learning English.

• *Đừng lo lắng về việc phạm lỗi trong khi học tiếng Anh.*

156. to misunderstand: *hiểu lầm, hiểu sai*

Ex: She misunderstood what I said in the meeting.

• *Cô ấy đã hiểu sai những gì tôi nói trong cuộc họp.*

157. to mow: *cắt, gặt (bằng liềm, hái)*

Ex: My father is raising cattle and always mows grass to feed them.

• *Bố chăn nuôi gia súc và thường cắt cỏ để cho chúng ăn.*

158. to naysay: *bù lại, đền bù, bù đắp*

Ex: You must naysay what you caused.

• Ông phải đền bù những gì ông đã gây ra.

159. to outbid: trả giá cao hơn

Ex: He won the bid because he outbid me.

• Ông ấy đã thắng thầu vì trả giá cao hơn tôi.

160. to outdo: làm giỏi hơn

Ex: People said that she outdid me.

• Mọi người nói rằng cô ấy làm giỏi hơn tôi.

161. to outdrink: uống quá chén

Ex: If you outdrank, you should stayed at home.

• Nếu anh đã uống quá chén rồi thì anh nên ở nhà.

162. to outfight: đánh giỏi hơn

Ex: Enernies outfought our troops.

• Quân địch đã đánh giỏi hơn quân ta.

163. to outfly: bay cao hơn, bay xa hơn, bay nhanh hơn

Ex: Flies outfly mosquitos.

• Loài ruồi thì bay nhanh hơn loài muỗi.

164. to outgo: đi trước, vượt lên trước

Ex: She outgoes to lead.

• Cô ta vượt lên trước để dẫn đường.

165. to outgrow: lớn nhanh hơn, lớn vượt trội

Ex: She has outgrown her older sister.

• Cô ta lớn vượt trội so với chị gái của cô ấy.

166. to outlay: tiêu pha tiền

Ex: Don't outlay too much money on shopping.

• *Đừng có tiêu pha quá nhiều tiền vào việc mua sắm.*

167. to output: *cho ra (dữ liệu), cung cấp dữ liệu*

Ex: Google web output data in all fields.

• *Trang web Google cung cấp dữ liệu về tất cả các lĩnh vực.*

168. to outride: *phi (ngựa) nhanh hơn*

Ex: My horse outrides yours.

• *Con ngựa của tôi phi nhanh hơn con ngựa của anh.*

169. to outrun: *chạy nhanh hơn, vượt quá*

Ex: Her ambition outruns her ability.

• *Tham vọng của cô ấy vượt quá năng lực.*

170. to outsell: *bán chạy hơn*

Ex: Chinese goods are outsold Vietnamese ones in the market.

• *Hàng hóa của Trung Quốc được bán chạy hơn hàng hóa của Việt Nam trên thị trường.*

171. to outshine: *sáng hơn, lộng lẫy hơn*

Ex: The girl in the red dress outshone all the other girls.

• *Cô gái trong chiếc đầm màu đỏ trông lộng lẫy hơn bất kỳ cô gái nào khác.*

172. to outshoot: *bắn giỏi hơn, mọc (rễ), nảy mầm*

Ex: He outshoots me.

Anh ấy bắn giỏi hơn tôi.

173. to outsit: *ngồi lâu hơn*

Ex: This guest outstay I expected.

• *Vị khách này ngồi lâu hơn tôi tưởng.*

174. to outsleep: ngủ lâu hơn, ngủ muộn hơn

Ex: Don't outsleep 10 a.m.

• *Không được ngủ muộn hơn 10 giờ.*

175. to outspend: tiêu nhiều (tiền) hơn

Ex: She often outspend her money that she earns.

• *Cô thường tiêu nhiều hơn số tiền mà cô ấy kiếm được.*

176. to outswim: bơi giỏi hơn

Ex: This swimmer outswam all the other competitors.

• *Vận động viên bơi này bơi giỏi hơn tất cả các thí sinh khác.*

177. to outthink: suy nghĩ nhanh hơn, sâu sắc hơn; nhanh trí

Ex: My wife outthinks me.

• *Vợ tôi suy nghĩ sâu sắc hơn tôi.*

178. to outwear: bền lâu, dùng lâu hơn

Ex: Steel often outwear iron.

• *Thép thường dùng lâu hơn sắt.*

179. to overbear: đè xuống, đàn áp; nặng hơn

Ex: American overbore our people in the past.

• *Trong quá khứ, người Mỹ đã từng đàn áp nhân dân ta.*

180. to overbid: trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn

Ex: He overbid in the tender.

- Anh ấy đã bỏ thầu cao hơn trong các cuộc đấu thầu.

181. to overbuild: xây trùm lên, xây quá nhiều (nhà)

Ex: Recently, many houses have overbuilt this land.

- Gần đây, rất nhiều ngôi nhà được xây trùm lên trên mảnh đất này.

182. to overbuy: mua quá nhiều

Ex: I overbought toys for my son.

- Tôi đã mua quá nhiều đồ chơi cho con trai tôi.

181. to overcast: làm mờ, làm tối; (may) vắt sổ

Ex: Before sewing these trousers, we need overcast them.

- Trước khi may cái quần này, chúng ta cần may vắt sổ nó trước đã.

182. to overcome: vượt qua, khắc phục

Ex: We overcame the difficult time.

- Chúng tôi đã vượt qua được thời kỳ khó khăn.

183. to overcut: khai thác quá mức

Ex: Nowadays, forest is being overcut.

- Ngày nay, rừng đang bị khai thác quá mức.

184. to overdo: làm quá mức/ trớn, phóng đại

Ex: You must stop overdoing.

- Cậu phải thôi hành động quá trớn đi.

185. to overdraw: rút quá số tiền gửi (ngân hàng); phóng đại

Ex: The characters in this novel are overdrawn.

- *Những nhân vật trong tiểu thuyết này được phóng đại lên.*

186. to overdrink: *uống quá nhiều*

Ex: Last night, I overdrank wine due to my sadness.

- *Tối qua vì buồn mà tôi đã uống quá nhiều rượu.*

187. to overeat: *ăn quá nhiều*

Ex: Don't overeat otherwise you will put on weight.

- *Đừng ăn quá nhiều nếu không bạn sẽ tăng cân đấy.*

188. to overfeed: *cho ăn quá nhiều, đổ quá đầy*

Ex: I overfed the baby.

- *Tôi đã cho đứa trẻ ăn quá nhiều.*

189. to overgrow: *(cây) mọc tràn lan, (trẻ con) mau lớn*

Ex: Grass overgrows in spring.

- *Cỏ mọc tràn lan vào mùa xuân.*

190. to overhang: *nhô ra ở trên, treo lơ lửng*

Ex: The edge overhangs by several feet.

- *Cạnh giường nhô ra vài feet ở bên trên.*

191. to overhear: *nghe lén, nghe trộm*

Ex: Shh! Someone is overhearing our conversation.

- *Yên lặng, có ai đó đang nghe lén câu chuyện của chúng ta.*

192. to overlay: *phủ lên, tráng*

Ex: She overlaid the walls with hesian.

- *Bà ta phủ lên những bức tường một lớp vải bao tải.*

193. to overleap: nhảy qua, vượt qua

Ex: It's difficult to overleap such a deep hole.

• *Thật khó để nhảy qua một cái hố sâu như vậy.*

194. to overlie: che phủ, làm ngọt ngào

Ex: I overlay the chickens with the blanket.

• *Tôi che phủ cho lũ gà con một chiếc chăn.*

195. to overpay: trả tiền cho ai quá cao

Ex: I think he's overpaid for the little he did.

• *Tôi nghĩ là anh ta được trả quá cao cho công việc vặt anh ta đã làm.*

196. to override: gạt bỏ

Ex: You should override daydreams.

• *Bạn nên gạt bỏ những mơ mộng viễn vông đó đi.*

197. to overrun: không đếm xỉa tới, vượt quá mức

Ex: We overrun their comments.

• *Chúng ta không cần đếm xỉa đến những lời nhận xét của họ.*

198. to oversee: trông nom, giám sát

Ex: I need someone to oversee the work.

• *Tôi cần ai đó giám sát công trường.*

199. to oversell: bán rất chạy, làm đảo lộn, lật đổ

Ex: English dictionaries are oversold in the market.

• *Từ điển Anh ngữ được bán rất chạy trên thị trường.*

200. to overset: làm đổ nhào

Ex: The bike was overset by the boy on the road.

•Chiếc xe đạp bị thằng bé làm đổ nhào trên đường.

201. to overshoot: quá đích (bắn)

Ex: Runner overshot the target.

•Vận động viên điền kinh đã chạy quá đích.

202. to oversleep: ngủ quên

Ex: I missed the bus because I overslept.

•Tôi lỡ xe buýt vì tôi đã ngủ quên.

203. to overspend: tiêu quá khả năng

Ex: She overspent the money she had.

•Cô ấy đã tiêu quá số tiền mà cô ấy có.

204. to overspread: phủ khắp, phủ đầy, lan tràn khắp

Ex: The floor overspread by water.

•Sàn nhà phủ đầy nước.

205. to overtake: bắt kịp, vượt; xảy đến bất thình lình cho (ai)

Ex: It's dangerous to overtake other car on the curve.

•Thật nguy hiểm khi vượt xe khác chỗ đường cong.

206. to overthrow: đập đổ, lật đổ; làm thất bại

Ex: The rebels tried to overthrow the government.

•Bọn phản loạn cố lật đổ chính phủ.

207. to overwind: lên dây (đồng hồ) quá chặt

Ex: You shouldn't overwind your wrist-watch.

•Bạn không nên lên dây đeo tay của bạn quá chặt.

208. to overwrite: viết quá dài

Ex: This essay was overwritten.

• Bài văn này được viết quá dài.

209. to partake: cùng hưởng, cùng chia sẻ, tham dự

Ex: We swore that we will partake happiness and misfortune.

• Chúng tôi thề rằng có phúc cùng hưởng, có họa cùng chịu.

210. to pay: trả (tiền)

Ex: We paid one million for this bike.

• Chúng tôi đã trả một triệu cho chiếc xe đạp này.

211. to plead: cầu xin, nài xin

Ex: He pleaded to be forgiven.

• Anh ta cầu xin được tha thứ.

212. to prepay: trả trước, trả tiền (cái gì) trước

Ex: I prepaid for this electricity bill.

• Tôi trả trước cho hóa đơn điện này.

213. to preset: định vị trước, điều chỉnh trước

Ex: The recorder was preset in order to record the president's speech.

• Máy ghi âm được điều chỉnh trước để ghi âm lại lời vị chủ tịch.

214. to proofread: đọc và sửa (bản in thử)

Ex: Proofread this draft carefully before printing.

• Đọc và sửa bản tài liệu này kỹ càng trước khi đem in.

215. to prove: chứng minh

Ex: I will prove to you what I said are true.

•Tôi sẽ chứng minh cho anh thấy những gì tôi nói là thật.

216. to put: đặt, để

Ex: She put the wallet on the table and go to the bathroom.

•Cô ấy để cái ví lên bàn rồi đi vào nhà tắm.

217. to quit: bỏ, từ bỏ

Ex: He promised to quit that bad habit.

•Anh ấy hứa là sẽ bỏ thói quen xấu đó.

218. to read: đọc

Ex: I am reading a very interesting story at present.

•Hiện nay tôi đang đọc một quyển truyện rất hay.

219. to rebind: buộc lại, đóng lại (sách)

Ex: I want to rebind that book because it is too old.

•Tôi muốn đóng lại cuốn sách đó vì nó quá cũ rồi.

220. to rebuild: xây lại, xây dựng lại

Ex: My father ruin the house that we are living so as to rebuild.

•Bố tôi phá ngôi nhà mà chúng tôi đang ở đi để xây lại.

221. to recast: đúc lại, viết lại, phân vai lại

Ex: This statue needs to be recast.

•Bức tượng này cần được đúc lại.

222. to redo: làm lại, trang trí lại, tu sửa lại

Ex: We are redoing our house to welcome the New Year.

- Chúng tôi đang trang trí lại ngôi nhà để đón chào năm mới.

223. to rehear: nghe trình bày lại

Ex: The examiners decided to rehear my essay.

- Các vị giám khảo quyết định nghe trình bày lại bài luận văn của tôi.

224. to relay: chuyển tiếp, tiếp âm

Ex: Relay the colonel's orders to the troops.

- Chuyển tiếp mệnh lệnh của đại tá tới các binh sỹ.

225. to remake: làm lại, làm khác đi

Ex: I need to remake this cake.

- Tôi cần phải làm lại cái bánh này.

226. to rend: xé, xé nát

Ex: He was so angry that he rent the papers in his hands.

- Anh ta giận đến nổi mà anh ta xé nát tập giấy trên tay.

227. to repay: hoàn lại tiền

Ex: They will repay you if the disc's quality is not good.

- Họ sẽ hoàn lại tiền cho anh nếu như chất lượng của những cái đĩa này không tốt.

228. to rerun: chiếu lại, phát lại; chạy đua lại

Ex: The film "Titanic" is being rerun on Star Movie.

- Bộ phim Titanic đang được chiếu lại trên kênh Star Movie.

229. to resell: bán lại (cái gì mình đã mua cho người khác)

Ex: She wants me to resell her the bag that I bought yesterday.

- Cô ấy muốn tôi bán lại cho cô ấy chiếc túi mà tôi mua hôm qua.

230. to resend: gửi lại

Ex: Resend the message to me, please.

- Xin hãy gửi lại tin nhắn cho tôi.

231. to reset: đặt lại, lắp lại vào vị trí cũ

Ex: I don't know how to reset this telephone.

- Tôi không biết cách lắp lại cái điện thoại này như thế nào.

232. to resit: kiểm lại, thi lại

Ex: Because she fail History exam, she has to resit.

- Bởi vì cô ấy trượt kỳ thi môn Lịch sử nên cô ấy phải thi lại.

232. to respell: đánh vần lại

Ex: Respell your name, please.

- Làm ơn hãy đánh vần lại tên của anh.

233. to retake: chiếm lại, giành lại, lấy lại

Ex: He retook the first prize in the running race.

- Anh ta giành được giải nhất trong cuộc thi chạy.

234. to retell: kể lại, thuật lại

Ex: When I was a child, I was often retold the fairy tales by my grandmother.

- *Hồi còn bé tôi thường được bà kể lại cho nghe những câu chuyện cổ tích.*

235. to rethink: *cân nhắc lại, suy tính lại*

Ex: Rethink before you do anything.

- *Hãy cân nhắc lại trước khi bạn định làm điều gì.*

236. to retread: *đắp lại (lốp xe)*

Ex: These old tyres must be retroaden.

- *Những chiếc lốp xe cũ này cần được đắp lại.*

237. to rewind: *quay lại từ đầu, tua lại (băng, đĩa); lên lại dây (đồng hồ)*

Ex: My girlfriend wanted to watch the film from the beginning, so I rewound it.

- *Bạn gái của tôi muốn xem bộ phim từ đầu, vì thế tôi đã tua lại nó.*

238. to rewrite: *chép lại, viết lại*

Ex: Her teacher made her to rewrite the text on page 20.

- *Giáo viên của cô ấy yêu cầu cô ấy chép lại bài khóa trang 20.*

239. to rid: *giải thoát*

Ex: I want to rid this difficult situation as soon as possible.

- *Tôi muốn thoát khỏi tình trạng khó khăn này càng sớm càng tốt.*

240. to ride: cưỡi (ngựa), đi (xe đạp)

Ex: My cousin learnt how to ride a bike when he was 3.

• *Em họ tôi học đi xe đạp khi nó mới 3 tuổi.*

241. to ring: reo, rung chuông

Ex: My family was having dinner, the telephone rang.

• *Gia đình tôi đang ăn tối thì điện thoại reo.*

242. to ring: bao quanh, bao vây

Ex: We need to ring our garden.

• *Chúng ta cần bao vây khu vườn của chúng ta lại.*

243. to rise: mọc, tăng

Ex: The sun rises in the East and sets in the West.

• *Mặt trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây.*

244. to run: chạy, điều hành

Ex: She is a business woman. She runs a big company.

• *Bà ấy là một doanh nhân. Bà ấy điều hành cả một công ty lớn.*

245. to saw: cưa, xẻ (gỗ)

Ex: The carpenter is sawing the log to make a table.

• *Người thợ mộc đang xẻ khúc gỗ để làm một cái bàn.*

246. to say: nói

Ex: He said that he had seen this film three times.

• *Anh ấy nói rằng anh ấy đã xem bộ phim này 3 lần rồi.*

247. to see: nhìn, thấy, xem

Ex: I saw her walking in the park with a man yesterday.

- *Hôm qua tôi nhìn thấy cô ấy đi bộ trong công viên cùng với một người đàn ông.*

248. to seek: tìm kiếm

Ex: They are seeking solutions for current problems.

- *Họ đang tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề đang xảy ra.*

249. to sell: bán

Ex: Do you know where cars are sold?

- *Bạn có biết người ta bán ô tô ở đâu không?*

250. to send: gửi

Ex: I will send you a postcard in Christmas.

- *Tôi sẽ gửi cho bạn một tấm thiệp vào dịp lễ Giáng sinh.*

251. to set: đặt, để, thành lập

Ex: This Fund was set in 1999.

- *Quỹ này được thành lập vào năm 1999.*

252. to sew: may vá

Ex: My mother is sewing my shirt.

- *Mẹ tôi đang may cái áo cho tôi.*

253. to shake: bắt tay, lắc, rung

Ex: He shook her violently.

- *Anh ta lắc cô ấy một cách thô bạo.*

254. to shave: cạo râu

Ex: He avoided shaving on the first of months.

- *Anh ta kiêng cạo râu vào những ngày đầu tháng.*

255. to shear: cắt gọn, xén (lông cừu)

Ex: She had her hair shorn this morning.

• Sáng nay cô ấy đi cắt tóc.

256. to shed: lột (da), rụng (lá)

Ex: I don't know when the snakes shed their skin.

• Tôi không rõ là khi nào thì rắn lột da.

257. to shine: chiếu sáng, tỏa sáng, soi sáng

Ex: The sun is shining.

• Mặt trời đang chiếu sáng.

258. to shit: đại tiện

Ex: The sick shit and makes water freely.

• Người bệnh đại tiểu tiện tự do.

259. to shoe: đóng móng ngựa

Ex: The blacksmith is shoeing the pony.

• Người thợ rèn đang đóng móng cho con ngựa con.

260. to shoot: bắn, đâm trời

Ex: What are you shooting?

• Bạn đang định bắn cái gì đó?

261. to show: chỉ dẫn, cho xem, trình chiếu

Ex: Could you show me the way to the nearest post office, please?

• Anh làm ơn chỉ cho tôi đường đến bưu điện gần nhất được không ạ?

262. to shrink: co lại, rút lại

Ex: The shirt I have just bought shrinks in the wash.

•Cái áo mà tôi vừa mới mua bị co lại khi giặt.

263. to shrive: giải tội (cho ai)

Ex: The murderer pled with the priest to shrive him.

•Tên giết người cầu xin vị linh mục giải tội cho hắn.

264. to shut: đóng lại

Ex: Could you shut the door, please?

•Bạn làm ơn đóng cửa lại được không?

265. to sing: hát

Ex: I can sing beautifully.

•Tôi có thể hát rất hay.

266. to sink: chìm, đắm, lún, thụt

Ex: The ship sank to the bottom of the ocean.

•Con tàu chìm xuống đáy đại dương.

267. to sit: ngồi

Ex: He dislikes sitting here alone.

•Anh ta không thích ngồi đây một mình.

268. to slay: giết chết

Ex: The tiger catch the prey and slay it.

•Con hổ vồ lấy con mồi rồi giết chết nó.

269. to sleep: ngủ

Ex: I slept very well last night.

•Đêm qua tôi ngủ rất ngon.

270: to slide: lướt, trượt

Ex: The drawer slides in and out easily.

• *Cái ngăn kéo đẩy ra đẩy vào một cách dễ dàng.*

271. to sling: bắn, ném mạnh, quăng

Ex: He is always slinging his clothes all over the floor.

• *Nó luôn quăng quần áo của nó khắp nền nhà.*

272. to slink: đi, đi lén, lén vào

Ex: The robber slunk in the crowd and disappeared.

• *Tên trộm lén vào đám đông rồi mất dạng.*

273. to slit: cắt, chẻ, dọc, xé toạc

Ex: She impatiently slit the envelope open.

• *Cô ấy nôn nóng dọc cái phong bì ra.*

274. to smell: ngửi, có mùi

Ex: This cake smells terrible.

• *Cái bánh này có mùi thật khủng khiếp.*

275. to smite: đập, vỗ, đánh mạnh, trừng phạt

Ex: If you disobey, you will be smitten.

• *Nếu anh không tuân lệnh, anh sẽ bị trừng phạt.*

276. to sneak: lén, trốn

Ex: He stole the money and sneaked out of the house.

• *Cậu ta lấy cắp tiền rồi trốn ra khỏi nhà.*

277. to soothsay: bói

Ex: The soothsayer soothsaid that I would get married this year.

• *Thầy bói bói cho tôi rằng tôi sẽ lập gia đình vào năm nay.*

278. to sow: gieo hạt

Ex: The farmer sowed the field with wheat.

• *Người nông dân đã gieo hạt lúa mì trên cánh đồng.*

279. to speak: nói

Ex: What should I do in order to speak English well.

• *Tôi nên làm gì để có thể nói tiếng Anh giỏi.*

280. to speed: chạy vụt, tăng tốc độ

Ex: I sped on the motorway.

• *Tôi tăng tốc độ trên đường cao tốc.*

281. to spell: đánh vần

Ex: Can you spell your name?

• *Bạn có thể đánh vần tên bạn được không?*

282. to spend: dành (thời gian), tiêu (tiền)

Ex: I spent a lot of money on buying clothes.

• *Tôi đã tiêu rất nhiều tiền vào việc mua sắm quần áo.*

283. to spill: làm đổ, tràn ra ngoài

Ex: The milk spilt over the table.

• *Sữa bị đổ tràn ra ngoài bàn.*

284. to spin: quay tợ, quay tròn

Ex: He is spinning the wheel of the bike.

• *Anh ta đang quay tròn cái bánh xe đạp.*

285. to spit: khạc nhổ

Ex: He often spit every morning.

• *Sáng nào cũng vậy, ông ấy đều khạc nhổ.*

286. to split: *ché, tách ra*

Ex: She split logs with an axe.

• *Bà ta chỉ những khúc gỗ bằng một cái dùi.*

287. to spoil: *làm hỏng, làm hư*

Ex: The bad weather spoilt my holidays.

• *Thời tiết xấu đã làm hỏng những ngày nghỉ của tôi.*

288. to spread: *lan truyền, trải rộng*

Ex: That bad news spread all over the village.

• *Tin xấu đó đã lan truyền đi khắp làng.*

289. to spring: *bật lên, nhảy*

Ex: Waking up, she sprang out of bed.

• *Thức dậy, cô ta nhảy bật ra khỏi giường.*

290. to stand: *đứng*

Ex: My mother is standing between two motorbikes.

• *Mẹ tôi đang đứng giữa hai cái xe máy.*

291. to stave: *đâm thủng, đập vỡ, làm bẹp*

Ex: The side of boat was staved in by the collision.

• *Mạn thuyền đã bị đâm thủng trong vụ va chạm.*

292. to steal: *ăn cắp, đánh cắp, lấy cắp*

Ex: He admitted that he had stolen my wallet.

• *Nó thừa nhận là đã lấy cắp chiếc ví của tôi.*

293. to stick: *chọc, đâm, thọc*

Ex: She stuck my back.

• *Cô ấy chọc vào lưng tôi.*

294. to sting: *châm, chích, đốt; xúc phạm*

Ex: I was stung on my upper lip by a bee.

• *Tôi bị một con ong châm vào môi trên.*

295. to stink: *có mùi hôi thối, có mùi khó chịu*

Ex: The dead mouse stunk.

• *Con chuột chết có mùi hôi thối.*

296. to strew: *rải, rắc, trải, vãi*

Ex: My mother strewed some salt on cat fish.

• *Mẹ tôi rắc một ít muối lên món cá trê.*

297. to stride: *đi bước dài, sải bước*

Ex: I stride confidently on the road.

• *Tôi tự tin sải bước trên đường.*

298. to strike: *đánh, đập*

Ex: He struck my shoulder, that made me startle.

• *Anh ta đập vào vai tôi làm tôi giật mình.*

299. to string: *lên (dây đàn), căng (dây); mắc bằng dây*

Ex: Many lanterns were strung in the trees along the roads.

• *Nhiều đèn lồng được treo lên trên các cây dọc đường phố.*

300. to strive: *cố gắng, phấn đấu*

Ex: I am striving to be a good student.

• *Tôi đang phấn đấu trở thành một học sinh giỏi.*

301. to sublet: *cho thuê lại, cho thầu lại*

Ex: We will go away for a long time, so we sublet my friend the house.

- *Chúng tôi sắp đi xa một thời gian vì thế chúng tôi cho bạn tôi thuê lại ngôi nhà.*

302. to swear: *hứa, thề*

Ex: She swore not to tell anyone what I told her.

- *Cô ấy thề là sẽ không nói cho bất kỳ ai chuyện mà tôi đã nói cho cô ấy.*

303. to sweat: *đổ mồ hôi*

Ex: Her brother always sweats heavily in the summer.

- *Em trai cô ấy thường đổ mồ hôi nhiều vào mùa hè.*

304. to sweep: *quét (nhà)*

Ex: My grandmother sweeps every morning.

- *Sáng nào cũng vậy, bà tôi đều quét nhà.*

305. to swell: *phồng, sưng*

Ex: Lan's face was swollen with toothache.

- *Mặt Lan sưng lên vì răng đau.*

306. to swim: *bơi, lội*

Ex: I don't know how to swim.

- *Tôi không biết bơi.*

307. to swing: *đánh đu, đu đưa*

Ex: The monkey swings from a banch to another.

- *Con khỉ đánh đu từ cành cây này sang cành cây khác.*

308. to take: *cầm, lấy*

Ex: She took out wine to serve me.

• *Cô ta lấy rượu ra mời tôi.*

309. to teach: *dạy học, giảng dạy*

Ex: My elder brother is teaching me how to drive.

• *Anh trai tôi đang dạy tôi học cách lái xe.*

310. to tear: *làm rách, xé*

Ex: She tore her shirt to wrap his wound.

• *Cô ấy xé áo của mình ra để bọc vết thương cho anh ấy.*

311. to tell: *báo, kể*

Ex: I will tell you about my family.

• *Tôi sẽ kể cho bạn nghe về gia đình của tôi.*

312. to think: *nghĩ, suy nghĩ*

Ex: He thought that I was telling him a lie.

• *Anh ta nghĩ rằng tôi đang nói dối.*

313. to thrive: *phát đạt, phát triển, thịnh vượng*

Ex: Our company can't thrive without everyone's contribution.

• *Công ty của chúng ta không thể phát triển nếu như không có sự đóng góp của mọi người.*

314. to throw: *liệng, ném, quăng*

Ex: The boy is throwing stones at the dog.

• *Thằng bé đang ném đá vào con chó.*

315. to thrust: *ấn, thọc, giúi*

Ex: My mother thrust me fifty thousand dong.

• *Mẹ tôi giúi cho tôi 50.000 đồng.*

316. to toss: *buông, quăng, thả*

Ex: He tossed a stone down in the river.

• *Nó quăng hòn đá xuống sông.*

317. to tread: *đạp, giẫm*

Ex: Sorry for treading on your toe.

• *Xin lỗi vì đã giẫm lên chân chị.*

318. to typewrite: *đánh máy*

Ex: He had me typewrite a document.

• *Anh ấy nhờ tôi đánh máy cho anh ấy một tập tài liệu.*

319. to unbear: *cởi dây cương, nói*

Ex: I unbore my horse.

• *Tôi cởi dây cương cho con ngựa của tôi.*

320. to unbend: *nói ra, tháo ra*

Ex: He ate too full, so he had to unbend his belt.

• *Anh ta ăn no quá nên phải nói thất lưng ra.*

321. to unbind: *cởi, mở, tháo*

Ex: The doctor advised me to unbind the bandage and clean the wound.

• *Vị bác sĩ khuyên tôi tháo băng ra và lau sạch vết thương.*

322. to unbuild: *dỡ, phá sạch, san phẳng (nhà cửa)*

Ex: The houses in this street were unbuild to build a road.

• *Những ngôi trên khu phố này bị san phẳng để làm đường.*

323. to unclothe: *cởi áo, lột trần*

Ex: They unclad the boy to wash him.

• Họ lột trần thằng bé ra để tắm cho nó.

324. to underbid: bỏ thầu thấp hơn

Ex: He didn't win the bid for underbidding the other bidders.

• Ông ta đã không thắng thầu do bỏ thầu thấp hơn những nhà thầu khác.

325. to underbuy: mua giá hạ, mua giá rẻ

Ex: I underbought this television.

• Tôi mua được cái ti vi này giá rẻ.

326. to undercut: giảm giá

Ex: This supermarket often undercut all goods.

• Siêu thị này thường bán giảm giá tất cả các mặt hàng.

327. to underdo: không làm hết, nấu chưa chín

Ex: The class 7A students underdid their exercises.

• Học sinh lớp 7A không làm hết bài tập.

328. to underfeed: cho thiếu ăn, thiếu đói

Ex: This winter, cattles will underfeed due to coldness.

• Mùa đông này, gia súc sẽ thiếu đói vì lạnh.

329. to undergird: củng cố, ủng hộ

Ex: I undergirded your plan.

• Tôi ủng hộ kế hoạch của bạn.

330. to undergo: chịu đựng, trải qua

Ex: My mother underwent great hardship.

• *Mẹ của tôi phải chịu nỗi đau khổ lớn.*

331. to underlay: đặt dưới, nằm dưới, ủng hộ

Ex: The book was underlaid the box.

• *Quyển sách đặt nằm dưới cái hộp.*

332. to underlet: cho thuê lại

Ex: We underlet the apartment that we are living in.

• *Chúng tôi cho thuê lại căn hộ mà chúng tôi đang ở.*

333. to underlie: lót, trái bên dưới

Ex: They underlay their bed with a blanket.

• *Họ trái bên dưới giường của họ một cái chăn.*

334. to underpay: trả lương thấp

Ex: This company underpaid its workers.

• *Công ty này trả lương cho công nhân thấp.*

335. to underpin: củng cố

Ex: These developments are underpinned by solid progress in heavy industry.

• *Những sự phát triển này được củng cố bằng tiến bộ vững chắc trong công nghiệp nặng.*

336. to undersell: Bán rẻ hơn

Ex: We can't undersell our goods.

• *Chúng tôi không thể bán rẻ hơn hàng hóa của chúng tôi được.*

337. to undershoot: (bắn) không tới đích

Ex: This gun undershot.

• *Khẩu súng này bắn không tới đích được.*

338. to underspend: chi tiêu ít hơn

Ex: They underspend us.

• *Họ chi tiêu ít hơn chúng tôi.*

339. to understand: hiểu

Ex: Do you understand what I meant.

• *Anh có hiểu ý tôi nói gì không?*

340. to undertake: đảm nhận trách nhiệm, cam kết

Ex: I undertook to cook the meal.

• *Tôi đảm nhận trách nhiệm nấu ăn.*

341. to underwrite: bảo hiểm, ủng hộ

Ex: My car was underwritten.

• *Xe ô tô của tôi đã được bảo hiểm.*

342. to undo: hủy bỏ, tháo ra, xóa

Ex: They undid the plan to go to the cinema last night.

• *Họ đã hủy bỏ kế hoạch đi xem phim tối nay rồi.*

343. to unfreeze: làm tan giá, làm tan đông lạnh

Ex: Unfreeze this meat before you cook it.

• *Làm tan miếng thịt đông lạnh này ra trước khi bạn nấu nó.*

344. to unsay: rút lại lời nói

Ex: Can I unsay what I said yesterday?

• *Tôi có thể rút lại lời tôi nói hôm qua được không?*

345. to uphold: hỗ trợ, trợ giúp

Ex: I uphold Chinese one child policy.

• *Tôi ủng hộ chính sách một con của Trung Quốc.*

346. to upset: làm đảo lộn, làm xáo trộn

Ex: Our plans for the weekend were upset by his sudden visit.

• *Kế hoạch cho ngày nghỉ cuối tuần của chúng tôi bị đảo lộn vì sự viếng thăm đột ngột của anh ấy.*

347. to wake: thức giấc, tỉnh giấc

Ex: The noise made me wake this morning.

• *Sáng nay tiếng ồn đã làm tôi tỉnh giấc.*

348. to wear: đội, đeo, mang, mặc

Ex: Who is wearing a red hat?

• *Ai đang đội chiếc mũ đỏ kia?*

349. to weave: dệt, đan

Ex: I was taught how to weave a basket in secondary school.

• *Tôi được dạy cách đan một cái rổ khi học trường cấp II.*

350. to wed: kết hôn, lập gia đình

Ex: My brother wed a famous singer.

• *Anh trai tôi đã kết hôn với một cô ca sĩ nổi tiếng.*

351. to weep: khóc

Ex: I am easy to weep.

• *Tôi là người rất dễ khóc.*

352. to wet: làm ướt

Ex: He advised me to wet the clothes before ironing.

• Anh ấy khuyên tôi nên làm ướt quần áo trước khi là.

353. to win: chiến thắng, giành thắng lợi

Ex: He won the bid.

• Ông ta đã giành thắng lợi trong vụ thầu.

354. to wind: quăn, uốn khúc

Ex: She wound her hair.

• Cô ấy quăn tóc lên.

355. to withdraw: rút lui

Ex: Our troops are determined not to withdraw.

• Quân ta kiên định không chịu rút lui.

356. to withhold: khước từ, rút lại

Ex: She withheld my invitation.

• Cô ấy từ khước từ lời mời của tôi.

357. to withstand: cầm cự, chịu đựng

Ex: They tried to withstand in hunger without withdrawing.

• Họ cố cầm cự trong cái đói mà không chịu khuất phục.

358. to work: làm việc

Ex: My father works in a factory.

• Bố của tôi làm việc trong một nhà máy.

359. to wring: vặn, vắt, xiết chặt.

Ex: I wrung the clothes before putting them on the line to dry.

- *Tôi vắt quần áo trước khi phơi.*

360. to write: viết

Ex: He has written one hundred letters to her this up to now.

- *Cho tới thời điểm này, anh ấy đã viết cho cô ấy một trăm lá thư rồi.*

